

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 tháng năm 2010

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp kỳ trước Thừa(-), thiếu(+)	Số phải nộp kỳ này	Số đã nộp trong kỳ này	Số còn phải nộp đến cuối kỳ này Thừa(-), thiếu(+)
1. Thuế GTGT	88.277.286	1.426.339.355	206.880.717	1.307.735.924
2. Thuế nhập khẩu	0	170.658.577	170.658.577	0
3. Thuế TNDN	6.359.719.228	11.254.037.312	9.240.739.511	8.373.017.029
4. Tiền thuê đất	13.997.563.125	5.950.909.944	5.000.000.000	14.948.473.069
5. Thuế môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
6. Thuế thu nhập cá nhân	563.513.500	3.618.670.700	4.182.184.200	0
<i>TỔNG CỘNG</i>	<i>21.009.073.139</i>	<i>22.428.615.888</i>	<i>18.808.463.005</i>	<i>24.629.226.022</i>

-Thuế GTGT đầu vào phát sinh:	4.608.860.492
-Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:	4.608.860.492
-Thuế GTGT đầu ra:	6.035.199.847
-Thuế GTGT phải nộp:	1.426.339.355

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẨN

THUẾ TNDN PHẢI NỘP 6 tháng năm 2010

CHỈ TIÊU	DOANH THU	CHI PHÍ	LỢI NHUẬN
THUẾ SUẤT 15%			
HD SXKD	197.785.914.826	138.015.241.675	59.770.673.151
-Mủ Công ty	186.763.978.127	126.832.766.076	59.931.212.051
-Mủ Gia công	3.295.841.569	3.295.841.569	0
-Vật tư	56.867.873	56.867.873	
-Gia công khác	36.752.628	36.752.628	0
-Kinh doanh nhiên liệu	6.787.014.629	6.714.012.257	73.002.372
-SX thùng phuy thép	845.460.000	1.079.001.272	-233.541.272
TỔNG THU NHẬP CHỊU THUẾ			59.770.673.151
THUẾ SUẤT			15%
THUẾ TNDN PHẢI NỘP			8.965.600.973
THUẾ TNDN ĐƯỢC GIẢM 50%			4.482.800.487
THUẾ TNDN PHẢI NỘP 50%			4.482.800.486
THUẾ SUẤT 25%			
HD TÀI CHÍNH	18.239.615.217	2.058.890.625	16.180.724.592
-Lãi TGNH	6.892.037.832	2.058.890.625	4.833.147.207
-Lãi cho vay	1.031.691.867	0	1.031.691.867
-Lãi cổ tức góp vốn	921.094.445	0	921.094.445
-CL tỷ giá tăng trong kỳ	9.367.098.573	0	9.367.098.573
-Lãi khác	27.692.500	0	27.692.500
KHÁC	21.358.845.917	9.552.652.927	11.806.192.990
-Cao su thanh lý, gãy đổ	20.623.510.266	9.459.920.373	11.163.589.893
-TSCĐ thanh lý	390.000.000	48.256.378	341.743.622
-Mủ kiểm phẩm	111.428.572	20.000.000	91.428.572
-Phế liệu	139.341.559	0	139.341.559
-Khác	10.474.612	19.124.166	-8.649.554
-Khác (HD GTGT)	84.090.908	5.352.010	78.738.898
TỔNG CỘNG			27.986.917.582
TỔNG THU NHẬP CHỊU THUẾ			27.986.917.582
THUẾ SUẤT			25%
THUẾ TNDN PHẢI NỘP (100%)			6.771.236.826
			12h45 21/07/2010

Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 15% (50%)4.482.800.486

Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất 25% (100%)6.771.236.826

Tổng số thuế TNDN phải nộp11.254.037.312

BẢNG TIÊU THỤ VÀ LÃI LỖ 6 tháng năm 2010

STT	SẢN PHẨM TIÊU THỤ	Số lượng	GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Chi phí bán hàng	Chi phí QLDN	TỔNG DOANH THU	Thuế GTGT đầu ra	Kết quả Lãi (+) Lỗ (-)
			TỔNG SỐ	GIÁ VỐN SẢN PHẨM					
A	HD SXKD		125.393.403.083	125.393.403.083	2.106.914.393	10.514.924.199	197.785.914.826	5.968.320.886	59.770.673.151
1	MỦ CÔNG TY	3.399.436	114.210.927.484	114.210.927.484	2.106.914.393	10.514.924.199	186.763.978.127	5.033.062.489	59.931.212.051
a	XK trực tiếp	1.095.120	38.505.995.095	38.505.995.095	1.119.825.961	3.387.357.135	61.798.936.595	0	18.785.758.404
	* Mủ latex	1.095.120	38.505.995.095	38.505.995.095	1.119.825.961	3.387.357.135	61.798.936.595	0	18.785.758.404
b	Ủy thác XK	407.280	14.351.169.920	14.351.169.920	698.126.145	1.259.773.188	24.303.791.746	0	7.994.722.493
	* Mủ cốm	39.360	1.414.573.277	1.414.573.277	111.184.263	121.745.906	2.384.880.000	0	737.376.554
	* Mủ latex	367.920	12.936.596.643	12.936.596.643	586.941.882	1.138.027.282	21.918.911.746	0	7.257.345.939
c	Nội tiêu	1.897.036	61.353.762.469	61.353.762.469	288.962.287	5.867.793.876	100.661.249.786	5.033.062.489	33.150.731.154
	* Mủ cốm	859.427	28.647.961.350	28.647.961.350	163.808.034	2.658.326.193	44.732.890.500	2.236.644.525	13.262.794.923
	* Mủ latex	768.486	27.021.073.623	27.021.073.623	125.154.253	2.377.033.142	46.938.570.000	2.346.928.500	17.415.308.982
	* Mủ skim+tận thu	269.123	5.684.727.496	5.684.727.496	0	832.434.541	8.989.789.286	449.489.464	2.472.627.249
3	MỦ GIA CÔNG	1.589.428	3.295.841.569	3.295.841.569	0	0	3.295.841.569	164.792.081	0
7	VẬT TƯ		56.867.873	56.867.873	0	0	56.867.873	5.381.237	0
8	GIA CÔNG KHÁC		36.752.628	36.752.628	0	0	36.752.628	1.837.612	0
9	KD NHIÊN LIỆU		6.714.012.257	6.714.012.257	0	0	6.787.014.629	678.701.467	73.002.372
10	SX thùng phuy thép		1.079.001.272	1.079.001.272	0	0	845.460.000	84.546.000	-233.541.272
B	HD TÀI CHÍNH		2.058.890.625	2.058.890.625	0	0	18.239.615.217	0	16.180.724.592
	-Lãi TGNH		2.058.890.625	2.058.890.625	0	0	6.892.037.832	0	4.833.147.207
	-Lãi cho vay		0	0	0	0	1.031.691.867	0	1.031.691.867
	-Lãi cổ tức góp vốn		0	0	0	0	921.094.445	0	921.094.445
	-CL rỷ giá tăng trong kỳ		0	0	0	0	9.367.098.573	0	9.367.098.573
	-Lãi khác		0	0	0	0	27.692.500	0	27.692.500
C	KHÁC		9.552.652.927	9.552.652.927	0	0	21.358.845.917	66.878.961	11.806.192.990
	-Cao su thanh lý, gãy đổ		9.459.920.373	9.459.920.373	0	0	20.623.510.266	0	11.163.589.893
	-TSCĐ thanh lý		48.256.378	48.256.378			390.000.000	39.000.000	341.743.622
	-Mủ kiểm phẩm		20.000.000	20.000.000	0	0	111.428.572	5.571.428	91.428.572
	-Phế liệu		0		0	0	139.341.559	13.898.441	139.341.559
	-Khác		19.124.166	19.124.166	0	0	10.474.612		-8.649.554
	-Khác (HD GTGT)		5.352.010	5.352.010	0	0	84.090.908	8.409.092	78.738.898
									0
	TỔNG CỘNG (A+B+C)		137.004.946.635	137.004.946.635	2.106.914.393	10.514.924.199	237.384.375.960	6.035.199.847	87.757.590.733

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẨN

có che cột

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂY NINH
Xã Hiệp Thạnh-Huyện Gò Dầu-Tỉnh Tây Ninh

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH quý 2 năm 2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ	QUÝ BÁO CÁO	LŨY KẾ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	94.396.720.278	197.785.914.826	56.007.799.735	126.457.303.942
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		94.396.720.278	197.785.914.826	56.007.799.735	126.457.303.942
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	45.265.367.978	125.393.403.083	33.856.411.803	77.762.263.104
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		49.131.352.300	72.392.511.743	22.151.387.932	48.695.040.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	14.546.192.957	18.239.615.217	703.120.057	3.102.168.265
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1.127.690.014	2.058.890.625	483.849.797	1.410.427.343
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.127.690.014	2.058.890.625	483.849.797	1.410.427.343
8. Chi phí bán hàng	24		932.760.098	2.106.914.393	555.321.228	1.185.326.548
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.694.161.209	10.514.924.199	4.782.200.153	7.636.677.916
10. Lợi nhuận thuần từ HĐ KD [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		56.922.933.936	75.951.397.743	17.033.136.811	41.564.777.296
11. Thu nhập khác	31		13.369.468.282	21.358.845.917	4.477.250.005	11.640.878.832
12. Chi phí khác	32		6.122.483.128	9.552.652.927	2.708.652.048	6.061.872.370
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		7.246.985.154	11.806.192.990	1.768.597.957	5.579.006.462
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		64.169.919.090	87.757.590.733	18.801.734.768	47.143.783.758
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	8.373.017.029	11.254.037.312	0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		55.796.902.061	76.503.553.421	18.801.734.768	47.143.783.758
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.860	2.550	627	1.571

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẨN

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH 6 tháng năm 2010

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
Cấp I	Cấp II		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
		LOẠI TK I: TÀI SẢN NGẮN HẠN						
111		Tiền mặt	448.328.810		141.513.671.015	140.335.733.160	1.626.266.665	
	1111	Tiền Việt Nam	372.208.735		141.016.154.180	140.136.995.298	1.251.367.617	
	1112	Ngoại tệ tại quỹ	76.120.075		497.516.835	198.737.862	374.899.048	
112		Tiền gửi NH	10.035.737.649		919.735.868.299	784.622.655.273	145.148.950.675	
	1121	Tiền Việt Nam	10.019.810.527		738.721.304.594	616.269.283.285	132.471.831.836	
	1122	Ngoại tệ gửi NH	15.927.122		181.014.563.705	168.353.371.988	12.677.118.839	
128		Đầu tư ngắn hạn khác	244.052.750.954		10.000.000.000	228.027.570.804	26.025.180.150	
131		Phải thu của khách hàng		12.772.467.930	227.284.054.935	202.076.118.519	12.435.468.486	
		Phải thu	3.564.390.982				16.938.573.423	
		Đã thu		16.336.858.912				4.503.104.937
133		Thuế GTGT được khấu trừ	454.449.338		4.608.860.492	5.063.309.830	0	
	1331	Thuế GTGT được khấu trừ của HH, DV	0		4.407.254.245	4.407.254.245	0	
	1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	0		201.606.247	201.606.247	0	
	1333	Thuế GTGT được hoàn lại	454.449.338		0	454.449.338	0	
136		Phải thu nội bộ	0		36.280.587	36.280.587	0	
	1368	Phải thu nội bộ khác	0		36.280.587	36.280.587	0	
138		Phải thu khác	3.221.547.166		5.587.306.925	3.216.756.475	5.592.097.616	
	1388	Phải thu khác	3.221.547.166		5.587.306.925	3.216.756.475	5.592.097.616	
141		Tạm ứng	963.935.680		6.535.799.137	6.076.614.219	1.423.120.598	
142		Chi phí trả trước	0		23.537.386.864	6.558.139.272	16.979.247.592	
152		Nguyên liệu, vật liệu	10.362.289.590		38.883.209.680	31.896.856.977	17.348.642.293	
		Nguyên liệu, vật liệu	3.359.505.513		30.214.549.634	27.944.268.479	5.629.786.668	
		Nhiên liệu	465.688.290		2.421.124.875	2.205.071.599	681.741.566	
		Phụ tùng	5.690.438.123		4.117.748.941	894.039.174	8.914.147.890	
		Vật liệu XDCB	846.657.664		2.129.786.230	853.477.725	2.122.966.169	
153		Công cụ-dụng cụ	1.687.526.543		6.028.555.422	3.995.478.831	3.720.603.134	
	1531	Công cụ, dụng cụ	1.687.526.543		6.028.555.422	3.995.478.831	3.720.603.134	
154		Chi phí SXKD dở dang	7.170.398.810		124.174.060.896	119.158.502.532	12.185.957.174	
		Chi phí SXKD dở dang (SX Trồng trọt)	0		101.096.595.253	101.096.595.253	0	
		Chi phí SXKD dở dang (SX CB Cốt)	0		3.045.501.949	3.045.501.949	0	
		Chi phí SXKD dở dang (SX CB kem)	0		6.995.423.174	6.995.423.174	0	
		Chi phí SXKD dở dang (SX CB skim)	0		81.240.607	81.240.607	0	
		Chi phí SXKD dở dang (SX phụ)	1.560.524.488		7.804.893.983	3.303.724.803	6.061.693.668	
		Chi phí SXKD dở dang (Mủ gia công)	321.617.183		3.738.964.086	3.295.841.569	764.739.700	
		Chi phí SXKD dở dang (CHXD)	0		302.051.981	261.173.905	40.878.076	
		Chi phí SXKD dở dang (NM SXTP)	5.288.257.139		1.109.389.863	1.079.001.272	5.318.645.730	
155		Thành phẩm	18.834.884.509		111.218.760.983	114.210.927.484	15.842.718.008	
		TP Mủ cốt Cty	7.538.773.285		28.231.328.993	30.062.534.627	5.707.567.651	
		TP Mủ latex Cty	11.042.875.865		76.833.329.926	78.463.665.361	9.412.540.430	
		TP Mủ skim Cty	253.235.359		6.154.102.064	5.684.727.496	722.609.927	

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
Cấp I	Cấp II		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
156		Hàng hóa	808.001.389		6.569.938.372	6.817.745.574	560.194.187	
		Nhiên liệu	781.684.553		6.433.291.653	6.817.745.574	397.230.632	
		Thuốc	26.316.836		136.646.719	0	162.963.555	
159		Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		0	0	0		0
161		Chi sự nghiệp	0		356.920.014	356.920.014	0	
		LOẠI II: TÀI SẢN DÀI HẠN						
211		TSCĐ hữu hình	434.411.279.221		6.703.571.746	18.389.292.106	422.725.558.861	
214		Hao mòn TSCĐ		174.590.788.544	8.937.657.355	10.499.208.838		176.152.340.027
223		Đầu tư vào công ty liên kết	10.500.000.000		0	0	10.500.000.000	
228		Đầu tư dài hạn khác	119.468.953.550		6.840.000.000	0	126.308.953.550	
		Trái phiếu	554.400.000		0	0	554.400.000	
		Đầu tư dài hạn khác	118.914.553.550		6.840.000.000	0	125.754.553.550	
229		Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		558.704.371	0	0		558.704.371
241		XDCB dở dang	63.785.942.542		7.959.585.228	6.703.571.746	65.041.956.024	
242		Chi phí trả trước dài hạn	32.987.267.759		3.716.729.993	2.110.064.000	34.593.933.752	
		LOẠI III: NỢ PHẢI TRẢ						
311		Vay ngắn hạn		1.506.930.393	1.506.930.393	0		0
315		Nợ dài hạn đến hạn trả		10.086.802.005	1.683.303.564	0		8.403.498.441
331		Phải trả cho người bán	1.440.705.187		61.401.056.203	57.214.153.713	5.627.607.677	
		Đã trả	3.210.358.438				6.836.245.798	
		Phải trả		1.769.653.251				1.208.638.121
333		Thuế & các khoản phải nộp NN		21.009.073.139	23.417.323.497	27.037.476.380		24.629.226.022
	3331	Thuế GTGT		88.277.286	4.815.741.209	6.035.199.847		1.307.735.924
	3333	Thuế nhập khẩu		0	170.658.577	170.658.577		0
	3334	Thuế TNDN		6.359.719.228	9.240.739.511	11.254.037.312		8.373.017.029
	3336	Tiền thuê đất		13.997.563.125	5.000.000.000	5.950.909.944		14.948.473.069
	3338	Thuế môn bài		0	8.000.000	8.000.000		0
	3338	Thuế TNCN		563.513.500	4.182.184.200	3.618.670.700		0
334		Phải trả CNV		64.765.530.417	119.844.818.540	94.639.893.114		39.560.604.991
	3341	Tiền lương		64.945.638.103	106.259.797.599	81.208.625.823		39.894.466.327
	3342	BHXXH	180.107.686		153.753.650	0	333.861.336	
	3343	Tiền thưởng			13.431.267.291	13.431.267.291		
335		Chi phí phải trả		237.662.537	325.497.774	238.976.825		151.141.588
	3351	Chi phí phải trả khác		237.662.537	325.497.774	238.976.825		151.141.588
338		Phải trả-phải nộp khác		8.729.250.573	81.295.916.283	84.717.395.564		12.150.729.854
	3382	KPCĐ 2%		1.567.075.808	2.767.075.808	1.624.172.516		424.172.516
	3383	BHXXH 22%	4.422.850		6.621.481.501	6.853.727.496		227.823.145
	3384	BHYT 4,5%		0	1.404.861.000	1.401.898.935	2.962.065	
	3385	Phải trả về cổ phần hóa (Cty mua bán nợ)		18.000.000	18.000.000	0		0
	3388	BHYT cấp kinh phí	24.658.664		0	151.848.153		127.189.489
	3388	BHTN			623.200.000	623.066.136	133.864	
	3388	Phải trả, phải nộp khác		7.173.256.279	69.861.297.974	74.062.682.328		11.374.640.633

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
Cấp I	Cấp II		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
341		Vay dài hạn		34.758.155.155	0	0		34.758.155.155
351		Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		3.409.491.582	998.510.275	934.599.204		3.345.580.511
		LOẠI IV: VỐN CHỦ SỞ HỮU						
411		Nguồn vốn kinh doanh		300.000.000.000	0	0		300.000.000.000
413		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		2.745.801.098	2.829.235.685	83.434.587		0
414		Quỹ đầu tư phát triển		165.426.726.565	0	55.423.606.179		220.850.332.744
415		Quỹ dự phòng tài chính		22.701.527.480	0	0		22.701.527.480
421		Lãi chưa phân phối		115.423.606.179	115.423.606.179	76.503.553.421		76.503.553.421
431		Quỹ khen thưởng-phúc lợi		21.911.480.729	17.990.418.892	0		3.921.061.837
	4311	Quỹ khen thưởng		16.893.172.450	13.431.267.291	0		3.461.905.159
	4312	Quỹ phúc lợi		3.821.422.564	4.447.813.611	0	626.391.047	
	4313	QPL hình thành TSCĐ PLCC		1.196.885.715	111.337.990	0		1.085.547.725
		LOẠI V: DOANH THU						
511		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			197.785.914.826	197.785.914.826		
515		Doanh thu hoạt động tài chính			18.239.615.217	18.239.615.217		
		LOẠI VI: CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH						
621		Chi phí ng.liệu, vật liệu trực tiếp			12.355.660.264	12.355.660.264		
622		Chi phí nhân công trực tiếp			80.881.160.330	80.881.160.330		
627		Chi phí sản xuất chung			26.701.415.778	26.701.415.778		
632		Giá vốn hàng bán			125.393.403.083	125.393.403.083		
635		Chi phí tài chính			2.058.890.625	2.058.890.625		
641		Chi phí bán hàng			2.106.914.393	2.106.914.393		
642		Chi phí quản lý doanh nghiệp			10.514.924.199	10.514.924.199		
		LOẠI VII: THU NHẬP KHÁC						
711		Thu nhập khác			21.358.845.917	21.358.845.917		
		LOẠI VIII: CHI PHÍ KHÁC						
811		Chi phí khác			9.552.652.927	9.552.652.927		
821	8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			11.254.037.312	11.254.037.312		
		LOẠI IX: XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH						
911		Xác định kết quả kinh doanh			237.384.375.960	237.384.375.960		
		CỘNG	960.633.998.697	960.633.998.697	2.842.532.646.059	2.842.532.646.059	923.686.456.442	923.686.456.442
				0		0		0
		LOẠI TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG						
002		Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ	958.269.119		0	7.638.171	950.630.948	
004		Nợ khó đòi đã xử lý	1.519.655.163		0	0	1.519.655.163	

SỐ HIỆU TK		TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU NĂM		SỐ PHÁT SINH TRONG NĂM		SỐ DƯ CUỐI NĂM	
Cấp I	Cấp II		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
007		Ngoại tệ các loại	5.414.876,93		3.990.700,43	8.699.920,48	705.656,88	
	0071	Ngoại tệ (QTM)	4.242,80		26.235,00	10.578,00	19.899,80	
	0072	Ngoại tệ (TGNH)	5.410.634,13		3.964.465,43	8.689.342,48	685.757,08	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẨN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG NĂM 2010

I-Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1-Hình thức sở hữu vốn

Tiền thân của Công ty là Công ty Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 252/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng Chính phủ.
Công ty TNHH một thành viên Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 93/2004/QĐ-TTg ngày 27 tháng 05 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh được thành lập theo Quyết định số 3549/2004/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Tổng Công ty Cao su Việt Nam là Chủ sở hữu.

2-Lĩnh vực kinh doanh

Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4503000058, đăng ký lần đầu ngày 28/12/2006.

3-Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm;
- Công nghiệp hóa chất, phân bón và cao su;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Khai hoang và sửa chữa xây dựng cầu đường;
- Xây lắp công trình công nghiệp dân dụng;
- Cửa xẻ gỗ cao su, đóng Pallet và đồ dùng gia dụng;
- Thương nghiệp bán buôn xăng, dầu, nhớt;
- Xay xát hàng nông sản;
- Dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh vật tư tổng hợp;
- Khảo sát, thiết kế các công trình xây dựng giao thông;
- Thi công công trình thủy lợi;
- Kinh doanh nhà đất;
- Thi công xây lắp các công trình giao thông, các công trình thể thao, cấp thoát nước, xử lý nước thải, mạng lưới điện đến 35KV, san lấp mặt bằng.

II-Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1-Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06.
2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III-Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

IV-Các chính sách kế toán áp dụng:

V-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán:

1-Tiền:	Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009
-Tiền mặt	1.626.266.665	448.328.810
-Tiền gửi Ngân hàng	22.653.790.675	10.035.737.649
-Các khoản tương đương tiền	122.495.160.000	234.756.259.804
Cộng0	146.775.217.340	245.240.326.263
2-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009
-Đầu tư ngắn hạn khác	26.025.180.150	9.296.491.150
-Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng0	26.025.180.150	9.296.491.150
3-Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009
-Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	807.704.669	1.437.766.941
-Phải thu về lãi mua công trái, trái phiếu	13.976.956	13.976.956
-Phải thu về cho vay từ QPL	100.000.000	100.000.000
-Phải thu về tiền vay mua cổ phiếu của công nhân	0	0
-Phải thu về thuế TNCN của công nhân	4.295.220.811	0
-Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	0	0
-Phải thu khác	378.291.109	1.698.884.783
Cộng0	5.595.193.545	3.250.628.680

4-Hàng tồn kho:	Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009
-Nguyên liệu, vật liệu	17.348.642.293	10.362.289.590
-Công cụ, dụng cụ	3.720.603.134	1.687.526.543
-Chi phí SX, KD dở dang	12.185.957.174	7.170.398.810
-Thành phẩm	15.842.718.008	18.834.884.509
-Hàng hóa	560.194.187	808.001.389
Cộng giá gốc hàng tồn kho	0	38.863.100.841
5-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009
-Tiền thuế đất Nông nghiệp	0	0
-Thuế TNCN	0	0
Cộng	0	0
6-Tài sản ngắn hạn khác:	Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009
-Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0
-Tạm ứng	1.423.120.598	963.935.680
Cộng	0	963.935.680
7-Phải thu dài hạn khác:	Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009
Cộng	0	0

8-Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây kinh doanh	Tổng cộng
I-Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	59.186.306.431	50.341.279.593	24.230.906.141	4.134.476.287	296.518.310.769	434.411.279.221
-Mua trong năm	731.019.076	943.711.000	310.615.191	207.232.000	0	2.192.577.267
-Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	4.510.994.479	4.510.994.479
-Thanh lý, nhượng bán	0	249.658.000	491.419.429	0	17.648.214.677	18.389.292.106
Số dư cuối năm	59.917.325.507	51.035.332.593	24.050.101.903	4.341.708.287	283.381.090.571	422.725.558.861
II-Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	26.104.780.656	23.052.112.128	12.981.677.148	2.528.104.093	109.924.114.519	174.590.788.544
-Khấu hao trong năm	1.761.898.575	1.925.718.087	1.380.719.584	166.961.244	5.263.911.348	10.499.208.838
-Thanh lý, nhượng bán	0	249.658.000	443.163.051	0	8.244.836.304	8.937.657.355
Số dư cuối năm	27.866.679.231	24.728.172.215	13.919.233.681	2.695.065.337	106.943.189.563	176.152.340.027
III-GTCL của TSCĐ hữu hình						
-Tại ngày đầu năm	33.081.525.775	27.289.167.465	11.249.228.993	1.606.372.194	186.594.196.250	259.820.490.677
-Tại ngày cuối năm	32.050.646.276	26.307.160.378	10.130.868.222	1.646.642.950	176.437.901.008	246.573.218.834
11-Chi phí XD CB dở dang					Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009
-Tổng chi phí XD CB dở dang:				0	65.041.956.024	63.785.942.542
Trong đó: Những công trình lớn:					65.041.956.024	63.785.942.542
+Vườn cây cao su KTCB					44.754.628.285	43.753.420.590
+NM SX thùng phuy					13.087.808.910	12.887.808.910
+Nhà máy xử kem					7.199.518.829	7.144.713.042
13-Đầu tư dài hạn khác:					Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009
-Đầu tư trái phiếu					554.400.000	554.400.000
-Đầu tư dài hạn khác					125.754.553.550	118.914.553.550
Cộng				0	126.308.953.550	119.468.953.550
14-Chi phí trả trước dài hạn:					Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009
-Giá trị lợi thế doanh nghiệp (phân bổ 10 năm: 2007-2016)					25.515.818.512	26.557.501.512
-Chi phí SC lớn					3.704.614.112	3.763.669.459
-Chi phí dài hạn khác (CCDC)					5.373.501.128	2.666.096.788
Cộng				0	34.593.933.752	32.987.267.759

15-Vay và nợ ngắn hạn:	Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009
-Vay ngắn hạn	0	1.506.930.393
-Nợ dài hạn đến hạn trả	8.403.498.441	10.086.802.005
Cộng	0	11.593.732.398

16-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009	
16.1-Thuế phải nộp Nhà nước			
+Thuế GTGT	1.307.735.924	88.277.286	
+Thuế TNDN	8.373.017.029	6.359.719.228	
+Tiền thuê đất	14.948.473.069	13.997.563.125	
+Thuế TNCN	0	563.513.500	
Cộng	0	24.629.226.022	21.009.073.139
17-Chi phí phải trả:	Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009	
-Chi phí phải trả khác	0	147.328.029	
-Chi phí lãi vay phải trả	151.141.588	90.334.508	
Cộng	0	151.141.588	237.662.537
18-Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009	
-Kinh phí công đoàn	424.172.516	1.567.075.808	
-Phí BHXH	357.173.283	315.585.362	
-Phải trả về cổ tức	10.041.675.000	41.775.000	
-Tiền đặt cọc thực hiện HĐ	549.900.317	2.915.417.034	
-Bảo hiểm xã hội	227.823.145	0	
-Bảo hiểm y tế	0	0	
-Phải trả về cổ phần hóa	0	18.000.000	
-Các khoản phải trả, phải nộp khác	193.081.522	65.478.883	
Cộng	0	11.793.825.783	4.923.332.087
20-Vay và nợ dài hạn:	Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009	
a-Vay dài hạn	34.758.155.155	34.758.155.155	
-Vay Ngân hàng	34.758.155.155	34.758.155.155	
b-Nợ dài hạn	360.000.000	3.835.000.000	
-Nợ dài hạn khác (Phải trả góp vốn (Cá nhân))	360.000.000	3.835.000.000	
Cộng	0	35.118.155.155	38.593.155.155

21-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

22-Vốn chủ sở hữu:

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000	93.447.585.165	15.911.903.587	0	69.481.749.760	478.841.238.512
-Tăng trong năm trước	0	71.979.141.400	6.789.623.893	2.745.801.098	153.289.869.498	234.804.435.889
-Giảm trong năm trước	0	0	0	0	107.348.013.079	107.348.013.079
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000	165.426.726.565	22.701.527.480	2.745.801.098	115.423.606.179	606.297.661.322
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000	165.426.726.565	22.701.527.480	2.745.801.098	115.423.606.179	606.297.661.322
-Tăng trong năm nay	0	55.423.606.179	0	83.434.587	76.503.553.421	132.010.594.187
-Giảm trong năm nay	0	0	0	2.829.235.685	115.423.606.179	118.252.841.864
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000	220.850.332.744	22.701.527.480	0	76.503.553.421	620.055.413.645
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu					Ngày 30/06/2010	Ngày 31/12/2009
-Vốn góp của Nhà nước					180.000.000.000	180.000.000.000
-Vốn góp của các đối tượng khác					120.000.000.000	120.000.000.000
Cộng					300.000.000.000	300.000.000.000

c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	300.000.000.000	300.000.000.000
+Vốn góp cuối năm	300.000.000.000	300.000.000.000

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
	Năm nay	Năm trước
25-Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	0	197.785.914.826126.457.303.942
Trong đó:		
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	6.843.882.502	4.137.543.031
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	187.609.438.127	119.122.765.599
-Doanh thu thuần dịch vụ	3.332.594.197	3.192.251.676
-Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0	4.743.636
26-Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):	0	0
27-Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):	197.785.914.826	126.457.303.942
-Doanh thu thuần bán hàng hóa	6.843.882.502	4.137.543.031
-Doanh thu thuần bán sản phẩm	187.609.438.127	119.122.765.599
-Doanh thu thuần dịch vụ	3.332.594.197	3.192.251.676
-Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0	4.743.636
28-Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	0	125.393.403.08377.762.263.104
-Giá vốn của hàng hóa đã bán	6.770.880.130	4.137.543.030
-Giá vốn của thành phẩm đã bán	115.289.928.756	70.427.974.277
-Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.332.594.197	3.192.251.676
-Giá vốn của công trình xây dựng	0	4.494.121
29-Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):	Năm nay	Năm trước
-Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.923.729.699	1.424.886.474
-Lãi đầu tư công trái, trái phiếu	0	3.895.800
-Lãi đầu tư kỳ phiếu, tín phiếu	0	0
-Cổ tức, lợi nhuận được chia	921.094.445	1.673.181.991
-Lãi bán ngoại tệ		0
-Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.367.098.573	0
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
-Lãi bán hàng trả chậm		
-Doanh thu hoạt động tài chính khác	27.692.500	204.000
Cộng	0	18.239.615.2173.102.168.265
30-Chi phí tài chính (Mã số 22):	Năm nay	Năm trước
-Lãi tiền vay	2.058.890.625	1.410.427.343
-Chi phí tài chính khác	0	0
Cộng	0	2.058.890.6251.410.427.343
31-Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):	Năm nay	Năm trước
-Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	11.254.037.312	0
-Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
-Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	11.254.037.312	0

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 21 tháng 07 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẨN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		270.230.893.242	304.843.681.372
(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		146.775.217.340	245.240.326.263
1. Tiền	111	V.01	24.280.057.340	10.484.066.459
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	122.495.160.000	234.756.259.804
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		26.025.180.150	9.296.491.150
1. Đầu tư ngắn hạn	121		26.025.180.150	9.296.491.150
2. Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129			
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.370.012.766	10.025.378.100
1. Phải thu khách hàng	131		16.938.573.423	3.564.390.982
2. Trả trước cho người bán	132		6.836.245.798	3.210.358.438
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.595.193.545	3.250.628.680
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV- Hàng tồn kho	140		49.658.114.796	38.863.100.841
1. Hàng tồn kho	141	V.04	49.658.114.796	38.863.100.841
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		18.402.368.190	1.418.385.018
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		16.979.247.592	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	454.449.338
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.423.120.598	963.935.680
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		482.459.357.789	486.003.950.157
(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)				
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II- Tài sản cố định	220		311.615.174.858	323.606.433.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	246.573.218.834	259.820.490.677
*Nguyên giá	222		422.725.558.861	434.411.279.221

*Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176.152.340.027)	(174.590.788.544)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
*Nguyên giá	225		0	0
*Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
*Nguyên giá	228		0	0
*Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	65.041.956.024	63.785.942.542
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	0
*Nguyên giá	241			
*Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		136.250.249.179	129.410.249.179
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.500.000.000	10.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	126.308.953.550	119.468.953.550
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(558.704.371)	(558.704.371)
V- Tài sản dài hạn khác	260		34.593.933.752	32.987.267.759
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	34.593.933.752	32.987.267.759
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		752.690.251.031	790.847.631.529

752.690.251.031 Số CK
790.847.631.529 Số ĐN

0

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	1	2	3	4
A-NỢ PHẢI TRẢ	300		128.713.775.549	162.638.489.478
(300 = 310 + 330)				
I- Nợ ngắn hạn	310		90.250.039.883	120.635.842.741
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	8.403.498.441	11.593.732.398
2. Phải trả người bán	312		1.208.638.121	1.769.653.251
3. Người mua trả tiền trước	313		4.503.104.937	16.336.858.912
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	24.629.226.022	21.009.073.139
5. Phải trả người lao động	315		39.560.604.991	64.765.530.417
6. Chi phí phải trả	316	V.17	151.141.588	237.662.537
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	11.793.825.783	4.923.332.087
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II- Nợ dài hạn	330		38.463.735.666	42.002.646.737
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		360.000.000	3.835.000.000

4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	34.758.155.155	34.758.155.155
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3.345.580.511	3.409.491.582
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		623.976.475.482	628.209.142.051
(400 = 410 + 430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.22	620.055.413.645	606.297.661.322
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	2.745.801.098
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		220.850.332.744	165.426.726.565
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.701.527.480	22.701.527.480
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		76.503.553.421	115.423.606.179
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		3.921.061.837	21.911.480.729
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		3.921.061.837	21.911.480.729
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		752.690.251.031	790.847.631.529

00

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa, TSCĐ nhận giữ hộ, nhận gia công		950.630.948	958.269.119
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.519.655.163	1.519.655.163
5. Ngoại tệ các loại (USD)		705.656,88	5.414.876,93
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 21 tháng 07 năm 2010
TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẨN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ 6 tháng năm 2010

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	180.503.729.347	127.398.454.358
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(54.093.846.027)	(61.205.643.493)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03	(117.072.246.422)	(122.871.522.047)
4.Tiền chi trả lãi vay	04	(1.907.749.037)	(1.335.572.278)
5.Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(9.240.739.511)	0
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	3.979.859.670	248.206.894
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(56.405.178.908)	(26.534.872.677)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(54.236.170.888)	(84.300.949.243)
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.099.320.211)	(14.172.989.440)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17.620.222.002	10.718.395.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	(1.500.000.000)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	9.071.311.000	1.000.000.000
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.840.000.000)	(13.300.000.000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.037.119.475	2.161.017.849
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	11.789.332.266	(15.093.576.591)
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	1.093.020.078
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.190.233.957)	(2.575.252.755)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(50.000.100.000)	(5.775.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(53.190.333.957)	(7.257.532.677)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(95.637.172.579)	(106.652.058.511)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	245.240.326.263	150.076.633.193
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.827.936.344)	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	146.775.217.340	43.424.574.682
		0	

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN NGỌC ẮN